

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THAM GIA SẢN XUẤT THEO HỢP ĐỒNG CỦA HỘ NÔNG DÂN VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI ĐÔNG BẮC: NGHIÊN CỨU VỚI CÂY CHÈ Ở TỈNH TUYỀN QUANG

Đỗ Quang Giám*, Trần Quang Trung

Khoa Kế toán và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Email: giamdq@hua.edu.vn

Ngày gửi bài: 26.04.2013

Ngày chấp nhận: 28.06.2013

TÓM TẮT

Ở vùng Đông Bắc chè là cây công nghiệp có thể mạnh và có tiềm năng phát triển sản xuất theo hợp đồng. Mục đích chủ yếu của nghiên cứu này nhằm đánh giá khả năng tham gia sản xuất chè theo hợp đồng của hộ nông dân ở tỉnh Tuyen Quang năm 2010 với các công ty chè quốc doanh trên địa bàn. Thực tế điều tra cho thấy có tới 43% sản lượng chè tươi của hộ được tiêu thụ thông qua hình thức này. Kết quả ước lượng hàm Logit chỉ ra rằng các nhân tố ảnh hưởng tích cực đến khả năng tham gia sản xuất chè theo hợp đồng gồm trình độ học vấn chủ hộ, tuổi chủ hộ, diện tích chè của hộ và điều kiện hạ tầng giao thông vận chuyển chè tươi của hộ đến điểm thu mua của công ty. Trong khi các nhân tố hạn chế khả năng này gồm vốn sản xuất của hộ và khoảng cách từ nơi thu hái đến điểm thu mua chè của công ty. Hơn nữa, kết quả phân tích hàm Logit cho thấy có tới 32,6% số hộ điều tra có khả năng tham gia sản xuất theo hợp đồng rất cao, khoảng 8,7% số hộ có khả năng tham gia tương đối cao, 10,9% số hộ có vẻ bàng quan với việc tham gia, 17,4% số hộ ít có khả năng tham gia và 30,43% số hộ rất ít có khả năng tham gia.

Từ khóa: Sản xuất chè, sản xuất theo hợp đồng, mô hình Logit, tuyen Quang.

Evaluating Probability of Joining Contract Farming of Farmer in Northern Hilly and Mountainous Region: A case Study of Tea Farmer in Tuyen Quang Province

ABSTRACT

In Northeast Vietnam, tea is a key industrial crop and has high potential for development of contract farming. The main purpose of this study was to evaluate ability of involvement in tea contract farming between local farmers and the state tea enterprises in Tuyen Quang province in 2010. The empirical findings showed that 43% of fresh tea leaf volume of farmers marketed through this form. The estimates of Logit model revealed that education level and age of household head, household's tea growing area and infrastructure for transportation of fresh leaves to the tea collection point of the state company are positive factors affecting probability of joining contract farming of farmers. In contrast, household's production capital and average distance from household's tea plots to the company's collection point are negative factors impacting the probability. Moreover, the logitic analysis pointed out probabilities of joining contract farming of the sample households at very high, relatively high, neutral, relatively low and very low degrees are 32.6%, 8.7%, 10.9%, 17.4% and 30.43%, respectively.

Keywords: Contract farming, Logit model, tea production, Tuyen Quang.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trải qua gần 3 thập niên đổi mới, sức sản xuất của hộ nông dân không ngừng tăng lên. Tuy vậy, việc tiêu thụ nông sản còn gặp nhiều khó khăn, sản phẩm chủ yếu bán qua thương lái, giá cả bấp bênh, nông dân thường phải chịu thiệt thòi về giá. Để khắc phục tình trạng này, Thủ tướng Chính phủ (2002) đã ban hành Quyết

định 80/2002/QĐ-TTg, ngày 24/6/2002 về “Khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng” nhằm giúp các hộ nông dân gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ, thu hút nhiều doanh nghiệp và nông dân tham gia. Sản xuất theo hợp đồng là thoả thuận giữa những người nông dân với các doanh nghiệp kinh doanh, chế biến trong sản xuất và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp dựa trên thoả thuận giao hàng trong

tương lai với giá cả đã được định trước (Eaton & Shepherd, 2001). Sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng đưa ra những qui định cho việc phân bổ hài hòa lợi ích, rủi ro và quyền quyết định giữa nông dân và doanh nghiệp trên cơ sở kết quả thu hoạch mùa màng. Nguyên tắc cơ bản của canh tác theo hợp đồng là người sản xuất cung ứng một lượng sản phẩm nhất định với chất lượng đã thỏa thuận cho doanh nghiệp (Sykuta & Parcell, 2003). Việc thúc đẩy kết nối sản xuất của hộ nông dân với thị trường sẽ là động lực cho phát triển nông thôn. Tuy nhiên, sau 10 năm thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ-TTg và Chỉ thị 25/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2008) về việc “Tăng cường chỉ đạo tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng”, nhiều hộ nông dân ở Việt Nam vẫn chưa thích nghi với phương thức này, bằng chứng là tỷ lệ nông sản hàng hóa tiêu thụ thông qua hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông dân vẫn ở mức rất thấp. Những mặt hàng chủ lực tiêu thụ qua hợp đồng như lúa hàng hóa chỉ đạt 2,1%, chè 9%, cà phê 2,5%, rau quả 0,9%, thủy sản 13%, gỗ 16,7%, chỉ vài lĩnh vực đạt tỷ lệ tiêu thụ cao như bông đạt hơn 90%, thuốc lá 80% (Tiến Anh, 2012).

Đã có nhiều nghiên cứu về liên kết trong sản xuất nông sản theo hợp đồng ở nước ta, các tác giả đã chỉ ra nhu cầu liên kết sản xuất. Cụ thể, Đào Thế Anh và Vũ Trọng Bình (2005) đã chỉ ra rằng các hình thức liên kết gặp nhiều khó khăn trong việc nhân rộng tại nông thôn miền Bắc do nhiều yếu tố khác nhau như hộ nông dân nhỏ, doanh nghiệp chưa đủ năng lực để tổ chức nông dân... Nghiên cứu cho các trường hợp liên kết điển hình tác giả cho rằng thể chế cho các liên kết dọc giữa nông dân và các tác nhân thị trường là cần thiết và liên kết mua bán theo hợp đồng thông qua sự hình thành và phát triển của các hợp tác xã và hiệp hội dường như là hình thức tốt nhất cho các hộ nông dân nhỏ ở miền Bắc. Tuy vậy, tác giả chưa làm rõ được khả năng tham gia liên kết của các hộ nông dân. Vũ Trọng Khải (2009) đề cập đến sự bế tắc trong thực hiện liên kết bốn nhà. Một mặt, doanh nghiệp khó khăn trong việc ký hợp đồng tiêu thụ nông sản với hàng ngàn hộ nông dân nhỏ lẻ, mặt khác việc bội tín khi thực hiện hợp đồng lại liên quan đến cả hai phía. Bởi vì, Quyết định

80/2002/QĐ-TTg quy định giá sàn trong quan hệ mua bán giữa hộ nông dân và doanh nghiệp.

Chè là cây công nghiệp mũi nhọn của khu vực trung du miền núi Đông Bắc với nhiều hộ nông dân tham gia. Việc kết nối sản phẩm chè của hộ nông dân ở đây với thị trường được tiến hành qua các hình thức như (i) Kết nối với thị trường tự do giữa nông dân với thương lái; nông dân với người thu gom; nông dân với nông dân; (ii) Kết nối giữa nông dân với doanh nghiệp chế biến nông sản thông qua hợp đồng. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, việc giúp cho sản xuất của hộ nông dân phát triển ổn định và bền vững càng trở nên bức thiết, sản xuất nông sản theo hợp đồng được xem là hình thức sản xuất tiên tiến có thể đáp ứng mục tiêu này. Mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá khả năng tham gia sản xuất chè theo hợp đồng của hộ nông dân với các công ty chè quốc doanh ở tỉnh Tuyên Quang qua việc sử dụng mô hình kinh tế lượng Logit.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn điểm nghiên cứu và thu thập số liệu

Tỉnh Tuyên Quang được lựa chọn làm địa bàn nghiên cứu vì đây là tỉnh nghèo của khu vực Đông Bắc và chè là cây công nghiệp có thế mạnh của tỉnh, cây chè mang lại nguồn thu nhập chính cho nhiều hộ dân ở đây. Việc khảo sát đánh giá khả năng sản xuất theo hợp đồng được tiến hành tại 2 huyện đại diện là Yên Sơn và Sơn Dương. Đây là 2 huyện có sản lượng chè cao nhất, nhì của tỉnh. Theo thống kê của tỉnh Tuyên Quang năm 2010, chỉ riêng huyện Yên Sơn sản lượng chè búp tươi lên tới 20.699 tấn, chiếm khoảng 43% sản lượng chè của toàn tỉnh (Tổng cục Thống kê, 2011). Đồng thời, huyện Yên Sơn có Công ty cổ phần Chè Sông Lô và huyện Sơn Dương có Công ty cổ phần Chè Tân Trào đóng trên địa bàn với công suất chế biến lớn. Đây là 2 doanh nghiệp quốc doanh chế biến chè với quy mô lớn, tiền thân là các nông trường quốc doanh.

Nghiên cứu thực địa được tiến hành tại 2 huyện Yên Sơn và Sơn Dương trong tháng 8 năm 2011, thông qua phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân sản xuất chè và khảo sát doanh

ng nghiệp chế biến chè quốc doanh trên địa bàn. Tại mỗi huyện chúng tôi chọn 1 xã điểm, mẫu phỏng vấn các hộ nông dân trồng chè ở mỗi huyện điều tra là 50 hộ, được chọn ngẫu nhiên. Nội dung điều tra tập trung vào các hình thức kết nối sản xuất chè của hộ nông dân với thị trường, đặc biệt là hình thức sản xuất theo hợp đồng giữa nông dân với công ty chè quốc doanh đóng tại 2 huyện.

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng tiếp cận đánh giá nông thôn có sự tham (PRA) qua tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các đại diện từ chính quyền địa phương, cán bộ chuyên trách ở địa phương, hộ nông dân, người thu gom, người chế biến tại 2 huyện trước khi phỏng vấn các đối tượng. Nội dung thảo luận về (i) Tình hình sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm chè; (ii) Thực trạng kết nối sản xuất của hộ nông dân với doanh nghiệp chế biến chè thông qua hợp đồng; (iii) Các nhân tố ảnh hưởng tới việc tham gia sản xuất chè theo hợp đồng của hộ nông dân và (iv) Biện pháp thúc đẩy sản xuất chè của hộ nông dân theo hợp đồng trên địa bàn nghiên cứu.

2.2. Phương pháp phân tích số liệu

- Phương pháp thống kê:

Phương pháp này được sử dụng để tổng hợp, phân tích và so sánh các chỉ tiêu nhằm phản ánh động thái, tính chất của hiện tượng (mức độ tham gia của các bên, trách nhiệm và lợi ích của các bên, kết quả thực hiện trong sản xuất và tiêu thụ nông sản).

- Phương pháp kinh tế lượng:

Để đánh giá khả năng tham gia sản xuất theo hợp đồng và các yếu tố ảnh hưởng, chúng tôi sử dụng mô hình kinh tế lượng Logit (Maddala, 1983). Đây là một dạng hàm xác suất lựa chọn, áp dụng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (MLE) sau khi đưa biến phụ thuộc là tỷ số của xác suất tham gia và không tham gia về dạng logarit tự nhiên. Xác suất lựa chọn tham gia của hộ i nào đó được diễn tả như sau:

$$P_i = E(Y = 1 | X_i) = \frac{1}{1 + e^{-(\beta_0 + \beta_1 X_i + u_i)}} \quad (2.1)$$

$i = 1, 2, 3, \dots, n$ là các hộ nông dân sản xuất chè; $Y = 1$ cho các trường hợp nông dân có tham gia sản xuất theo hợp đồng; X là véc tơ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia của nông dân; β là véc tơ thể hiện hệ số ảnh hưởng của các biến độc lập; u_i là sai số ngẫu nhiên.

Đặt $Z_i = \beta_0 + \beta_1 X_i + u_i$, nếu P_i là xác suất tham gia thì $(1 - P_i)$ là xác suất không tham gia và ta có tỷ số sau:

$$\frac{P_i}{1 - P_i} = \frac{1 + e^{Z_i}}{1 + e^{-Z_i}} = e^{Z_i} \quad (2.2)$$

Gọi (2.2) là tỷ số giữa xác suất mà một hộ nông dân sẽ tham gia và không tham gia sản xuất theo hợp đồng, lấy logarit tự nhiên của (2.2), ta sẽ được công thức của mô hình Logit, $L(Y)$.

$$L(Y_i) = \ln\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = Z_i = \beta_0 + \beta_1 X_i + u_i \quad (2.3)$$

Bảng 1. Mô tả các biến độc lập sử dụng trong mô hình

Biến độc lập	Ký hiệu	Mô tả biến số
Trình độ học vấn	X_1	Trình độ học vấn của chủ hộ, được tính bằng số năm theo học ở trường của chủ hộ.
Độ tuổi	X_2	Tuổi của chủ hộ, được tính theo năm.
Giới tính	X_3	Biến giả, giới tính của chủ hộ, nhận giá trị 1 nếu là nam và 0 nếu là nữ.
Dân tộc	X_4	Biến giả, thành phần dân tộc của chủ hộ, nhận giá trị 1 nếu là người Kinh và 0 nếu là người dân tộc khác (Tày, Cao Lan).
Lao động	X_5	Số lao động trong hộ
Quy mô diện tích	X_6	Diện tích chè cho thu hoạch của hộ nông dân (1.000 m^2).
Vốn sản xuất	X_7	Tổng số vốn dùng cho sản xuất của hộ (triệu đồng)
Khoảng cách đến điểm thu mua chè của công ty	X_8	Khoảng cách trung bình từ các nương chè của hộ đến điểm thu mua của công ty (km).
Hạ tầng giao thông vận chuyển	X_9	Biến giả, tình trạng cơ sở hạ tầng giao thông vận chuyển chè tươi của hộ, nhận giá trị 1 nếu là thuận tiện và 0 nếu ngược lại.

Các biến độc lập X_i được mô tả ở bảng 1 thể hiện các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia sản xuất chè theo hợp đồng của hộ nông dân trên địa bàn nghiên cứu. Tất cả các số liệu về các biến độc lập trong mô hình được thu thập và tính toán từ số liệu điều tra hộ tham gia và không tham gia vào mô hình. Sau đó, các tham số của các biến số trong mô hình được ước lượng, sử dụng phần mềm Eviews 6.0.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ chè trên địa bàn nghiên cứu

Năm 2010, huyện Yên Sơn có tổng diện tích chè cho thu hoạch là 2.657 ha, sản lượng chè búp tươi là 21.248 tấn, trong đó tỷ lệ diện tích và sản lượng chè của hộ nông dân tương ứng là 76,7% và 71,5% của cả huyện, phần còn lại thuộc đơn vị quốc doanh - Công ty cổ phần Chè Sông Lô. Trong khi đó, diện tích và sản lượng chè của huyện Sơn Dương năm 2010 là 1.381 ha sản lượng là 11.451 tấn, trong đó tỷ lệ diện tích và sản lượng chè của hộ nông dân tương ứng là 66,9% và 57,3% của cả huyện, phần còn lại là của các đội sản xuất thuộc Công ty cổ phần Chè Sông Lô (Bảng 2).

Nhìn chung, sản lượng chè búp tươi do các đội sản xuất cơ bản có đầu ra vì nó được dùng làm nguyên liệu cho các nhà máy chè của công

ty. Hiện tại, các đội sản xuất chè chỉ đáp ứng được khoảng 50-60% nhu cầu nguyên liệu cho chế biến của các nhà máy chè quốc doanh trên địa bàn. Do vậy, công ty cần một lượng lớn nguyên liệu chè búp tươi cho chế biến từ các hộ nông dân. Hàng năm căn cứ vào các hợp đồng tiêu thụ đã ký, các công ty lập kế hoạch thu mua với các hộ nông dân thông qua hợp đồng để đảm bảo nguyên liệu cho chế biến. Tuy nhiên các công ty chè cũng gặp không ít khó khăn trong việc thu mua nguyên liệu do các thương lái tranh mua, hay nông dân không bán sản phẩm cho công ty mà đem bán sản phẩm ra ngoài khi giá thị trường cao hơn. Trên địa bàn nghiên cứu, sản lượng chè tươi được sản xuất bởi các hộ nông dân là rất lớn (Bảng 2). Ngoài phần sản lượng bán cho các công ty chè quốc doanh theo hợp đồng thì sản phẩm của hộ nông dân còn được kết nối với thị trường tự do thông qua nhiều hình thức.

Kết quả điều tra thực tế tháng 8 năm 2011 tại 2 huyện Yên Sơn và Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang cho thấy việc kết nối sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè của hộ nông dân với thị trường ở đây được thực hiện qua các hình thức (i) Kết nối tự do giữa hộ nông dân với nhau, hộ nông dân với người thu gom, giữa hộ nông dân với thương lái và (ii) Kết nối thông qua hợp đồng giữa hộ nông dân với công ty chè quốc doanh trên địa bàn (Hình 1). Các hộ nông dân trồng chè ở

Bảng 2. Tình hình sản xuất chè ở 2 huyện Yên Sơn và Sơn Dương năm 2010

Chỉ tiêu	ĐVT	H.Yên Sơn	H.Sơn Dương
1.Chè trong dân			
- Diện tích cho thu hoạch	ha	2.038,0	923,5
- Năng suất	tạ/ha	74,5	71,0
- Sản lượng búp tươi	tấn	15.179	6.557
2.Chè quốc doanh			
- Diện tích cho thu hoạch	ha	618,9	457,4
- Năng suất	tạ/ha	98,0	107
- Sản lượng búp tươi	tấn	6.065	4.894
3.Tổng diện tích cho thu hoạch	ha	2.656,9	1.380,9
Tỷ trọng diện tích chè trong dân	(%)	76,7	66,9
4.Tổng sản lượng	tấn	21.248	11.451
Tỷ trọng sản lượng chè trong dân	(%)	71,5	57,3

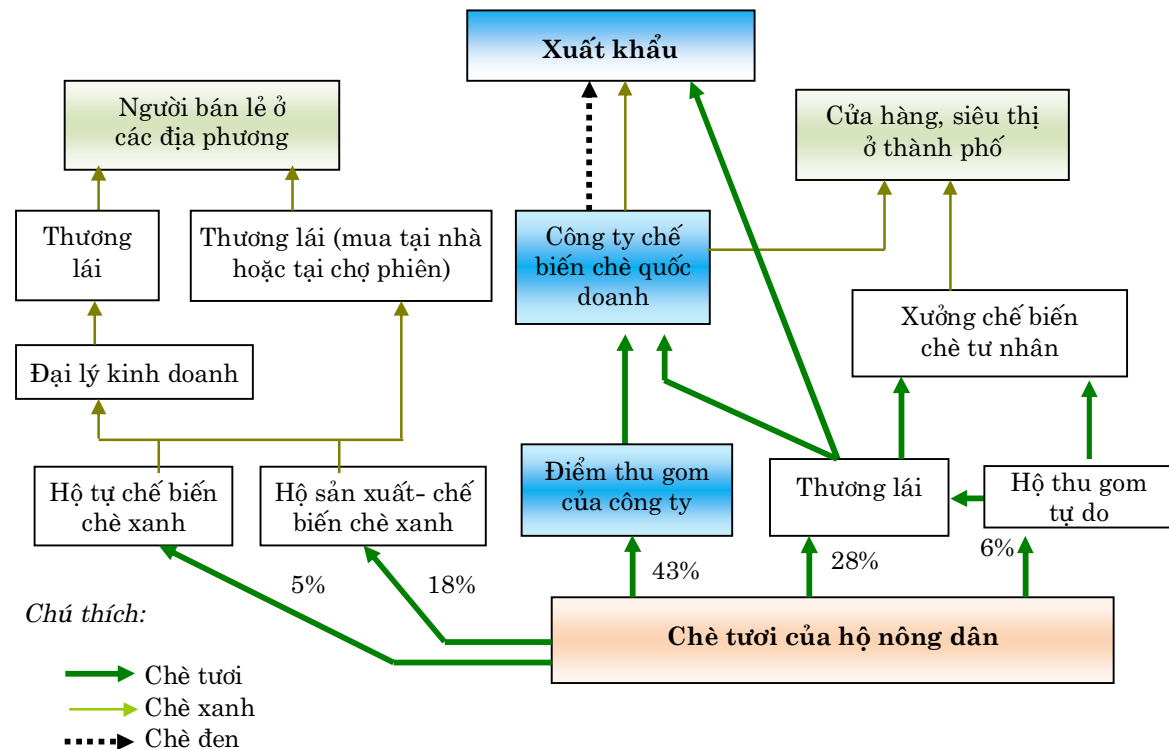
Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế xã hội huyện Yên Sơn và Sơn Dương, 2010.

đây phân bố rải rác trên địa bàn khá rộng. Để thu mua chè tươi của nông dân, công ty đã đặt một số điểm thu mua chè tươi nhưng do số lượng rất ít nên trên địa bàn đã hình thành các điểm thu mua do tư thương mở ra để thu mua tập trung với số lượng lớn, sau đó họ có xe vận tải chở đến bán cho các nhà máy chè đóng tại huyện hoặc chở sang bán cho các nhà máy chè ở tỉnh Thái Nguyên, hay thậm chí mang đi Trung Quốc. Điều này đã gây nên hiện tượng tranh mua, tranh bán gây khó khăn cho công ty trong việc đảm bảo nguyên liệu cho chế biến.

Thực tế điều tra cho thấy, nhiều hộ nông dân đã đầu tư mua lò quay sấy thủ công qui mô nhỏ, tự chế biến tại nhà với việc sử dụng chè tươi nguyên liệu của gia đình và một phần của các hộ khác. Thường thì những hộ này không tham gia sản xuất theo hợp đồng với công ty. Hình thức này khá phổ biến và giải quyết được khoảng 23% sản lượng chè tươi trong các hộ điều tra. Trong khi đó, các hộ nông dân khác lại

lựa chọn hình thức mang bán ngay chè tươi cho các điểm thu gom của công ty theo hợp đồng, chiếm khoảng 43% sản lượng chè tươi thu hái của các hộ điều tra. Bên cạnh đó, một lượng chè tươi không nhỏ của hộ nông dân bán cho thương lái (khoảng 28%). Ngoài ra, lực lượng thu gom tự do cũng thu mua khoảng 6% sản lượng thu hái của hộ nông dân (Hình 1).

Việc kết nối sản xuất chè của hộ nông dân với thị trường trên địa bàn nghiên cứu khá đa dạng, nông dân có nhiều lựa chọn bên mua để kết nối sản phẩm ra thị trường. Tuy nhiên, mô hình sản xuất và bán sản phẩm theo hợp đồng giữa nông dân với công ty chè quốc doanh trên địa bàn vẫn là chủ đạo. Thực tế cho thấy, nông dân có thể bán chè tươi sau khi thu hái cho công ty chè quốc doanh theo 2 hình thức là hợp đồng miệng và hợp đồng văn bản. Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của mỗi hình thức được chỉ ra ở bảng 3.



Hình 1. Sơ đồ kênh kết nối sản xuất - chế biến - tiêu thụ chè tươi của hộ nông dân với thị trường trên địa bàn nghiên cứu

Bảng 3. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của các hình thức sản xuất theo hợp đồng của công ty với nông dân trên địa bàn nghiên cứu

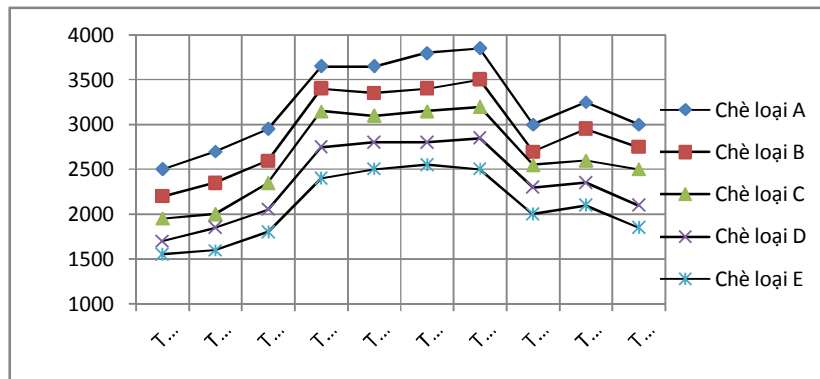
	Mặt mạnh	Mặt yếu	Cơ hội	Thách thức
Hợp đồng miệng	- Thủ tục đơn giản, gọn nhẹ, nhanh chóng. - Hai bên chủ động trong việc mua bán. - Giá cả linh hoạt theo thị trường.	- Công ty và hộ nông dân không có ràng buộc chặt chẽ. - Kết nối lỏng lẻo, phụ thuộc vào ý thức của người tham gia. - Các bên không xác định trước lợi ích của liên kết. - Nông dân là người chấp nhận giá	- Thị trường nhiều người bán, công ty có thể bổ sung nguyên liệu thiếu hụt - Nông dân thu được tiền ngay	- Giá bấp bênh - Lượng thu mua không ổn định. - Cạnh tranh với thương lái dẫn đến hiện tượng tranh mua, tranh bán
Hợp đồng văn bản	- Quan hệ chặt chẽ giữa các bên, được pháp luật thừa nhận. - Xác định trước lợi ích khi tham gia kết nối. - Cả người bán và người mua đều chủ động. - Lượng thu mua ổn định. - Cơ chế giá sản bảo đảm cho nông dân không bị lỗ.	- Cơ chế giá không linh hoạt, thanh toán tiền cho hộ nông dân chậm. - Nông dân chưa ý thức trong việc thực hiện hợp đồng. - Các đội trưởng đội sản xuất là người của công ty nên không đứng trên lập trường của nông dân. - Hợp đồng thiếu tính ràng buộc pháp lý.	- Thị trường có nhiều người bán. - Được nhà nước khuyến khích - Công ty giảm được chi phí giao dịch. - Nông dân có thể nhận được hỗ trợ từ công ty.	- Các bên từ chối rủi ro dẫn đến khả năng phá vỡ hợp đồng. - Công ty không thu hồi được vốn đầu tư. - Nhà máy thiếu nguyên liệu.

Nguồn: *Đánh giá nông thôn có sự tham gia, 2011*

Hợp đồng miệng: Đây là hình thức mua bán trực tiếp giữa công ty và các hộ nông dân trồng chè, công ty cử cán bộ thu mua xuống tận hộ nông dân để thông báo giá mua trong ngày, nếu hộ chấp nhận bán cho công ty thì công ty điều xe xuống chở về hoặc hộ nông dân mang chè tươi ra các điểm thu mua của công ty, công ty thanh toán tiền ngay. Hình thức này thường không chắc chắn, công ty không thể xác định được khối lượng chè tươi có thể mua được trong ngày. Sản lượng chè nguyên liệu thu mua qua hình thức này chiếm tỷ trọng không cao nhưng rất có ý nghĩa đối với công ty trong việc bổ sung nguyên liệu thiếu hụt. Thời gian thu mua tùy thuộc vào mùa vụ. Tuy nhiên, với hình thức này công ty chè quốc doanh phải chịu áp lực cạnh tranh với các hộ thu gom, các thương lái. Để có thể thu mua được lượng hàng hóa lớn thì các thương lái, các hộ thu gom sẵn sàng tăng giá thu mua để thu hút hộ nông dân bán sản phẩm cho họ.

Hợp đồng văn bản: Đây là hình thức mang lại lợi ích cho công ty chè và nông dân trồng chè. Với hình thức này, công ty không mất nhiều chi phí quản lý và có được nguyên liệu đầu vào ổn định về số lượng và chất lượng theo yêu cầu sản xuất đề ra. Công ty đã phát huy được tối đa sức mạnh của hình thức kết nối này.

Bằng chứng là trong những năm gần đây, nguồn nguyên liệu cung cấp cho công ty từ hình thức này là rất lớn. Công ty ký hợp đồng bằng văn bản trực tiếp với hộ nông dân. Quá trình tiến hành hợp đồng gồm các bước (i) Cán bộ kỹ thuật của công ty cùng với đội trưởng đội sản xuất, xuống tổ chức tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn cách trồng chè theo quy trình chất lượng của công ty, khảo sát tình hình trồng chè của các hộ nông dân; (ii) Xác định hộ có nguyện vọng được thu mua chè tươi, đảm bảo được lượng chè búp tươi cung cấp, công ty cử người xuống đàm phán và ký hợp đồng trực tiếp với người nông dân; (iii) Công ty ký hợp đồng với người nông dân, hợp đồng được ký theo từng năm để tránh mâu thuẫn trong hợp đồng và tránh thiệt hại cho công ty và hộ nông dân và giảm thiểu chi phí quản lý hợp đồng. Hợp đồng được thực hiện khi hộ nông dân mang chè búp tươi đã thu hái ra trạm thu mua tại đội sản xuất của công ty. Tại đây, cán bộ thu mua của công ty sẽ tiến hành đánh giá phẩm cấp chè, cân chè và cho vào kho, sau đó báo công ty cho xe xuống vận chuyển về nhà máy. Thường công ty sẽ thanh toán tiền bán chè cho nông dân theo tháng, đôi khi nông dân vẫn phàn nàn về việc công ty chậm trả cho họ.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2011

Hình 2. Giá thu mua chè búp tươi của Công ty qua các tháng năm 2010

Giá cả phản ánh quan hệ cung cầu trên thị trường, để đảm bảo lợi ích cho cả nông dân và công ty, giá thu mua chè tươi của công ty với hộ nông dân thay đổi tùy thuộc vào từng vụ hái, từng năm và có sự khác biệt giữa các phẩm cấp chè tươi. Hợp đồng qui định rõ giá cả thu mua được chia thành 2 giai đoạn, (i) từ tháng 6 đến tháng 9 giá chè tươi thường cao, vì đây là giai đoạn chính vụ cây chè cho phẩm cấp và chất lượng cao nhất, và (ii) từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau (các tháng cuối và đầu vụ) giá xuống thấp vì giai đoạn này thời tiết không thuận lợi nên chất lượng chè giảm (Hình 2). Công ty sẽ căn cứ vào tình hình thực tế để quyết định giá sàn thu mua, còn khi giá chè tươi trên thị trường biến động tăng lên 10% công ty tăng giá mua cho hộ nông dân, khi giá thị trường giảm thấp công ty vẫn thu mua với giá sàn đã ký hợp đồng.

3.2. Đánh giá khả năng tham gia sản xuất chè theo hợp đồng của hộ nông dân với công ty chè quốc doanh ở tỉnh Tuyên Quang

Trong tổng số 100 phiếu điều tra hộ nông dân trồng chè ở 2 huyện Yên Sơn và Sơn Dương thì có 8 phiếu bị loại do thông tin không đầy đủ, số phiếu còn lại được đưa vào mô hình là 92. Kết quả thống kê các giá trị trung bình của các biến số ước lượng trong mô hình Logit cho cả mẫu điều tra, và cho 2 nhóm hộ nông dân tham gia hợp đồng và không tham gia hợp đồng sản xuất

chè với công ty chè quốc doanh ở tỉnh Tuyên Quang, cũng như giá trị kiểm định (t-value) sự khác biệt giữa trung bình của 2 nhóm được thể hiện trong bảng 4. Nhìn chung kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt rất rõ nét giữa 2 nhóm hộ nông dân tham gia và không tham gia hợp đồng trong mẫu điều tra, cụ thể: Trình độ học vấn trung bình của chủ hộ thuộc nhóm tham gia hợp đồng cao hơn nhóm không tham gia, 9,56 năm so với 7,17 năm; Thành phần dân tộc của chủ hộ là người Kinh trong nhóm tham gia hợp đồng chiếm 75%, trong khi tỷ lệ này của nhóm không tham gia chỉ là 49%; Diện tích chè bình quân của nhóm tham gia hợp đồng là 5.650m², cao gần gấp đôi nhóm không tham gia, 2.920m²; Vốn sản xuất bình quân của nhóm tham gia hợp đồng là 17,99 triệu đồng, tuy nhiên thấp hơn nhóm không tham gia, 23,38 triệu đồng; Hơn nữa, khoảng cách từ nương chè đến điểm thu mua chè của công ty và điều kiện hạ tầng giao thông vận chuyển chè tươi của hộ cũng có sự khác biệt rất rõ giữa 2 nhóm trên. Các đặc tính còn lại như tuổi của chủ hộ, giới tính của chủ hộ và số lao động trong hộ là không có sự khác biệt giữa 2 nhóm hộ nông dân tham gia và không tham gia hợp đồng. Những thông tin phản ánh những thuộc tính của hộ trên đây là cơ sở để xây dựng mô hình lựa chọn tham gia sản xuất theo hợp đồng, đánh giá nhân tố ảnh hưởng và khả năng tham gia của hộ nông dân với doanh nghiệp chè quốc doanh trên địa bàn.

Bảng 4. Thống kê giá trị trung bình của các biến số trong mô hình Logit

Tên biến độc lập	Trung bình			Giá trị kiểm định (t-value)
	Cả mẫu (N=92)	Nhóm tham gia hợp đồng (N ₁ =45)	Nhóm không tham gia hợp đồng (N ₀ =47)	
Trình độ học vấn (X ₁)	8,34	9,56	7,17	-4,476 ^{***}
Độ tuổi (X ₂)	42,05	43,36	40,81	-1,569 ^{NS}
Giới tính (X ₃)	0,72	0,76	0,68	1,662 ^{NS}
Dân tộc (X ₄)	0,62	0,75	0,49	-2,713 ^{***}
Số lao động (X ₅)	2,67	2,71	2,64	-0,375 ^{NS}
Quy mô diện tích (X ₆)	4,26	5,65	2,92	-3,716 ^{***}
Vốn sản xuất (X ₇)	20,75	17,99	23,38	2,939 ^{***}
Khoảng cách đến điểm thu mua chè của công ty (X ₈)	2,67	2,42	2,96	3,178 ^{***}
Hạ tầng giao thông vận chuyển (X ₉)	0,52	0,73	0,32	-4,326 ^{***}

Ghi chú: ^{***} có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ^{NS} không có ý nghĩa thống kê

Kết quả ước lượng mô hình Logit sử dụng phần mềm Eviews 6.0 được trình bày ở Bảng 5 cho thấy giá trị kiểm định $LR\chi^2 = 55,7$ và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đã chứng tỏ sự phù hợp của mô hình. Các tham số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở bảng 5 cho thấy mức độ ảnh hưởng riêng phần của mỗi biến độc lập đến hàm Logit ở mức trung bình khi giá trị của biến độc lập thay đổi 1 đơn vị, với giả định các biến số khác không đổi. Cụ thể, các tham số ước lượng được xem là có ảnh hưởng đến khả năng tham gia sản xuất chè theo hợp đồng của các hộ điều tra gồm (i) Nhóm yếu tố tích cực: Trình độ học vấn chủ hộ (X₁), độ tuổi chủ hộ (X₂), quy mô diện tích của hộ (X₆), hạ tầng giao thông vận chuyển chè tươi của hộ (X₉); (ii) Nhóm yếu tố hạn chế: Vốn sản xuất của hộ (X₇), khoảng cách từ nương chè của hộ đến điểm cân chè của công ty (X₈). Các biến số còn lại là giới tính (X₃), dân tộc (X₄), số lao động (X₅) không có ý nghĩa thống kê hay nói cách khác là không ảnh hưởng đến khả năng tham gia sản xuất chè theo hợp đồng của hộ nông dân, hằng số ước lượng không có ý nghĩa thống kê.

Với nhóm nhân tố tích cực: Hệ số ước lượng $\beta_1 = 0,4154$ ở mức ý nghĩa 1% cho thấy những chủ hộ có trình độ học vấn cao thì khả năng tham gia hợp đồng cao hơn những chủ hộ có trình độ học vấn thấp, do khả năng nhận thức được lợi ích của việc tham gia hợp đồng cũng

như nắm bắt và vận dụng thông tin của họ. Nếu trình độ học vấn của các chủ hộ tăng thêm 1 năm thì hàm Logit ước lượng trung bình sẽ tăng 0,4154 đơn vị, tương đương với tỷ số giữa khả năng tham gia và không tham gia sản xuất chè theo hợp đồng của các hộ điều tra sẽ tăng 1,52 đơn vị. Điều này cho thấy sự cần thiết phải tuyên truyền vận động thực hiện Quyết định 80 tới các hộ nông dân trồng chè ở những địa bàn có trình độ dân trí thấp. Yếu tố thứ hai ảnh hưởng đến khả năng tham gia hợp đồng là độ tuổi của chủ hộ, kết quả ước lượng $\beta_2 = 0,122$ ở mức ý nghĩa 5% cho thấy các chủ hộ có tuổi cao hơn thì tích cực tham gia hợp đồng hơn các chủ hộ trẻ tuổi. Như vậy, kinh nghiệm quản lý kinh tế hộ lâu hơn sẽ góp phần thúc đẩy chủ hộ tham gia sản xuất chè theo hợp đồng. Kết quả ước lượng ảnh hưởng của quy mô diện tích $\beta_6 = 0,249$ ở mức ý nghĩa 10% cho thấy các hộ có diện tích chè lớn thích lựa chọn tham gia sản xuất theo hợp đồng hơn các hộ có diện tích chè nhỏ, bởi vì tham gia hợp đồng có thể giúp hộ tránh được rủi ro thị trường. Một yếu tố nữa ảnh hưởng đến việc tham gia sản xuất chè theo hợp đồng của hộ nông dân đó là điều kiện hạ tầng giao thông vận chuyển chè tươi của hộ từ nơi thu hái đến điểm thu mua chè của công ty. Kết quả ước lượng $\beta_9 = 1,163$ ở mức ý nghĩa 10% cho thấy nếu điều kiện này thuận lợi thì sẽ góp phần thúc đẩy hộ tham gia sản xuất theo hợp đồng với công ty.

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình Logit về khả năng tham gia sản xuất chè theo hợp đồng trong các hộ điều tra

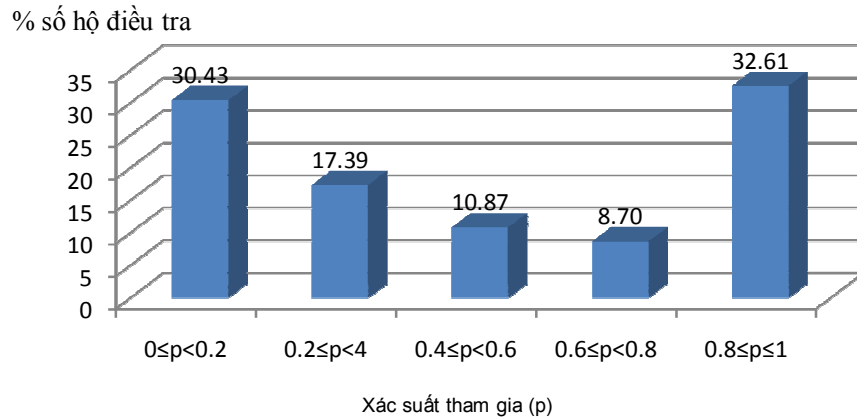
Tên biến	Hệ số ước lượng		Giá trị kiểm định (t-test)	Xác suất (p)
	Ký hiệu	Giá trị		
Hằng số	β_0	-4,3253	-1,3440	0,1790
Trình độ học vấn	β_1	0,4154***	2,5708	0,0101
Độ tuổi	β_2	0,1220**	2,1123	0,0347
Giới tính	β_3	0,0046 ^{NS}	0,0071	0,9944
Dân tộc	β_4	-0,5417 ^{NS}	-0,6539	0,5132
Số lao động	β_5	-0,4600 ^{NS}	-1,0455	0,2958
Quy mô diện tích	β_6	0,2490*	1,8697	0,0615
Vốn sản xuất	β_7	-0,1132***	-2,6324	0,0085
Khoảng cách chè đến điểm thu mua chè	β_8	-0,7676*	-1,8605	0,0628
Hạ tầng giao thông vận chuyển	β_9	1,1625*	1,7748	0,0759
Số mẫu quan sát:		92		
Giá trị R^2 (McFadden R-squared)		0,44		
Giá trị kiểm định LR χ^2		55,7***		

Ghi chú: ***, **, và * có ý nghĩa thống kê tương ứng ở các mức 1%, 5% và 10%; ^{NS} không có ý nghĩa thống kê

Nhóm nhân tố hạn chế: Vốn sản xuất được xem là nhân tố chi phối rõ nét khả năng tham gia sản xuất theo hợp đồng của hộ nông dân trồng chè trên địa bàn nghiên cứu. Hệ số ước lượng $\beta_7 = -0,1132$ ở mức ý nghĩa 1% chỉ ra rằng giữa vốn sản xuất và khả năng tham gia sản xuất theo hợp đồng của hộ có quan hệ tỷ lệ nghịch. Phải chăng những hộ nông dân có vốn sản xuất dồi dào hơn muốn tự tìm hướng đi mới mà không muốn lệ thuộc vào việc sản xuất theo hợp đồng do họ thấy việc liên kết sản xuất theo hợp đồng giữa nông dân với công ty chè quốc doanh trên địa bàn còn bộc lộ nhiều hạn chế. Một yếu tố khác hạn chế khả năng tham gia sản xuất theo hợp đồng của hộ là khoảng cách từ nơi thu hái chè của hộ đến điểm thu mua chè của công ty, kết quả ước lượng hệ số $\beta_8 = -0,7676$ ở mức ý nghĩa 10% phần nào giải thích sự khó khăn trong việc kết nối sản phẩm của hộ với công ty. Khi khoảng cách vận chuyển chè tươi từ nương chè của hộ đến điểm cân chè của công ty càng xa thì hộ có xu hướng ít liên kết với công ty trong sản xuất theo hợp đồng, một phần vì hộ muốn giảm chi phí vận chuyển,

phần khác do mạng lưới thu gom của các thương lái phát triển rộng khắp trong vùng.

Dựa trên kết quả ước lượng ở bảng 5, chúng tôi cũng tiến hành đánh giá xác suất (hay khả năng) tham gia sản xuất chè theo hợp đồng với công ty chè quốc doanh của mỗi hộ điều tra theo 5 khoảng thể hiện ở hình 3. Kết quả phân tích tổng hợp cho thấy có tới 32,6% số hộ điều tra có khả năng tham gia sản xuất theo hợp đồng là rất cao ($P \geq 0,8$), 8,7% số hộ có khả năng tham gia tương đối cao ($0,6 \leq P \leq 0,8$), khoảng 10,9% số hộ có vẻ bàng quan với việc tham gia ($0,4 \leq P < 0,6$), khoảng 17,4% số hộ ít có khả năng tham gia ($0,2 \leq P < 0,4$) và có tới 30,43% số hộ rất ít có khả năng tham gia ($P < 0,2$). Trên cơ sở đánh giá khả năng tham gia sản xuất theo hợp đồng của mỗi hộ điều tra, chúng tôi đã kiểm tra, đối chiếu giữa thực tế tham gia hợp đồng của các hộ điều tra với kết quả dự báo xác suất có tham gia hợp đồng của hộ cho thấy mức độ dự báo đúng của mô hình là 82,22%. Mức độ dự báo đúng này là khá cao, khẳng định lại một lần nữa tính phù hợp của mô hình đã ước lượng được.



Hình 3. Tổng hợp khả năng tham gia sản xuất theo hợp đồng của các hộ điều tra

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Chè là cây công nghiệp trọng điểm ở khu vực trung du miền núi Đông Bắc nói chung và của tỉnh Tuyên Quang nói riêng. Trong quá trình phát triển ngành chè, các doanh nghiệp chè quốc doanh luôn đóng vai trò to lớn trong việc tiêu thụ sản phẩm chè tươi của hộ nông dân thông qua sản xuất theo hợp đồng. Kết quả ước lượng hàm Logit chỉ ra rằng trình độ học vấn của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, quy mô diện tích chè của hộ, điều kiện hạ tầng giao thông vận chuyển chè tươi của hộ đến các điểm thu mua chè của công ty là những yếu tố ảnh hưởng tích cực đến khả năng tham gia sản xuất theo hợp đồng của hộ nông dân với các công ty chè quốc doanh trên địa bàn nghiên cứu. Trong khi đó, vốn sản xuất của hộ nông dân và khoảng cách từ nương chè của hộ đến các điểm thu mua chè của công ty chè quốc doanh là các yếu tố hạn chế khả năng tham gia sản xuất chè theo hợp đồng của hộ nông dân. Ngoài trừ các yếu tố như giới tính, thành phần dân tộc của chủ hộ và số lao động trong hộ là các yếu tố không ảnh hưởng đến khả năng tham gia hợp đồng của hộ.

Kết quả phân tích hàm Logit và dự đoán khả năng tham gia sản xuất theo hợp đồng cho thấy có tới 32,6% số hộ điều tra có khả năng tham gia sản xuất theo hợp đồng rất cao, khoảng 8,7% số hộ có khả năng tham gia tương

đối cao, 10,9% số hộ có vẻ bàng quan với việc tham gia, 17,4% số hộ ít có khả năng tham gia và 30,43% số hộ rất ít có khả năng tham gia. Dự báo khả năng tham gia của hộ cho thấy mức độ dự báo đúng so với thực tế của mô hình là khá cao, 82,22%.

Để góp phần thúc đẩy hình thức sản xuất chè theo hợp đồng của hộ nông dân với các công ty chè quốc doanh trên địa bàn nghiên cứu theo tinh thần của Quyết định 80/2002/QĐ-TTg, chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị sau: (i) Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ cho nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông trong vùng sản xuất chè, ưu tiên cung cấp vốn tín dụng cho các công ty chè quốc doanh trong thu mua nguyên liệu vào giai đoạn chính vụ, ưu đãi cho xuất khẩu chè; (ii) Chính quyền và các cơ quan chuyên môn ở địa phương cần phối hợp với các công ty chè quốc doanh đóng trên địa bàn có chính sách tuyên truyền, phổ biến lợi ích của sản xuất theo hợp đồng; tăng cường công tác quản lý thị trường trên địa bàn, hạn chế tình trạng tranh mua, tranh bán, lũng đoạn thị trường; (iii) Các công ty chè quốc doanh đảm bảo cam kết với nông dân trong việc thực hiện hợp đồng, như thanh toán kịp thời tránh làm tổn hại lợi ích của nông dân; điều chỉnh giá cả thu mua chè hợp lý, kịp thời theo thời vụ, theo thị trường cho nông dân; đồng thời bố trí thêm các điểm cân chè ở các địa bàn ở xa nơi có đông bà con

dân tộc ít người sinh sống, những nơi giao thông không thuận lợi nhằm thúc đẩy nông dân tham gia sản xuất theo hợp đồng với công ty; hoàn thiện và mở rộng hình thức hợp đồng bằng văn bản với nông dân; tăng cường phương thức giao khoán đất trồng chè do công ty quản lý cho nông dân; (iv) Nông dân trồng chè cần nâng cao ý thức trách nhiệm khi tham gia hợp đồng, thực hiện quy trình kỹ thuật canh tác theo như hướng dẫn của công ty chè quốc doanh, tránh phá vỡ hợp đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ (2002). Quyết định 80/2002/QĐ-TTg, ngày 24/6/2002 về “Khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng”.
- Chính phủ (2008). Chỉ thị 25/2008/CT-TTg về việc “Tăng cường chỉ đạo tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng”.
- Đào Thế Anh và Vũ Trọng Bình (2005). Hợp đồng nông nghiệp, hoạt động tập thể của hộ nông dân và sự tham gia của người nghèo ở miền Bắc, Việt Nam. Trong “Kết nối nông dân với thị trường thông qua sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng”, Báo cáo hội thảo M4P, Trường Đại học An Giang, Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).
- Eaton, Charles and Andrew W. Shepherd (2001). Contract Farming Partnership for Growth, FAO Agricultural Services Bulletin 145.
- Maddala, G.S. (1983). Limited dependent and qualitative variables in econometrics, Cambridge University Press.
- Sykuta, Michael and Joseph Parcell (2003). Contract Structure and Design in Identity Preserved Soybean Production, Review of Agricultural Economics 25(2).
- Tiến Anh (2012). Tháo gỡ khó khăn trong tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, truy cập ngày 19/08/2012 từ nguồn <http://www.nhandan.com.vn/cmmlink/nhandandientu/thoisu/kinh-te/kinh-t-tin-chung/thao-g-kho-kh-n-trong-tieu-th-nong-s-n-thong-qua-h-p-ng-1.363399>.
- Tổng cục Thống kê (2011). Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang 2010, NXB Thống kê.
- Vũ Trọng Khải (2009). Liên kết “bốn nhà”: chủ trương đúng vẫn tắc!, Thời báo Kinh tế Sài Gòn online truy cập ngày 16/8/2012 từ nguồn <http://www.thesaigontimes.vn/Home/diendan/ykien/19953/>.